

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Số: 04/2022/CBTT-TDT

V/v: CBTT Báo cáo tài chính đã

kiểm toán năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:**

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

**1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng- Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**2. Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2021.

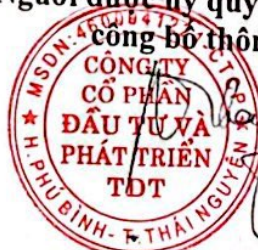
**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:**  
[www.tdtgroup.vn](http://www.tdtgroup.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện  
công bố thông tin



NGUYỄN VIỆT THẮNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Kèm theo*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**MỤC LỤC**

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 39

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 11 (mười một) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 213.367.320.000 đồng (Hai trăm mười ba tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng./).

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
- Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)**

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

**8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng giám đốc  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

Số: 19/2022/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021  
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 16 tháng 03 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc do nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc của kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



---

**Dương Thị Thảo**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0162-2018-242-1

---

**Nguyễn Thị Thùy**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4057-2019-242-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thủy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>321.532.012.616</b>	<b>220.141.729.188</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>57.472.898.620</b>	<b>8.745.655.851</b>
1. Tiền	111		57.472.898.620	8.745.655.851
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>55.710.923.570</b>	<b>32.743.282.817</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	53.307.191.362	25.223.439.355
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.875.940.479	420.443.462
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	65.000.000	2.135.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	462.791.729	4.964.400.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>201.698.590.561</b>	<b>174.066.086.320</b>
1. Hàng tồn kho	141		201.741.475.620	174.108.971.379
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.885.059)	(42.885.059)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.649.599.865</b>	<b>4.586.704.200</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.149.414.211	185.331.528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.500.090.064	4.398.562.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	95.590	2.810.300
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>195.906.219.856</b>	<b>174.593.244.937</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.177.977.496</b>	<b>1.767.679.235</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	3.177.977.496	1.767.679.235
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.352.377.367</b>	<b>110.655.171.979</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	87.825.453.546	95.127.920.981
- Nguyên giá	222		193.711.051.767	185.745.277.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.885.598.221)	(90.617.356.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	15.599.213.994	2.562.673.955
- Nguyên giá	225		17.063.890.322	2.598.767.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.464.676.328)	(36.094.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	25.927.709.827	12.964.577.043
- Nguyên giá	228		28.084.712.052	14.346.211.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.157.002.225)	(1.381.634.309)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>61.371.798.312</b>	<b>59.973.866.755</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	61.371.798.312	59.973.866.755
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.004.066.681</b>	<b>2.196.526.968</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.004.066.681	2.196.526.968
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>517.438.232.472</b>	<b>394.734.974.125</b>

Báo cáo tài chính phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

7

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>275.987.036.067</b>	<b>224.775.049.819</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>238.066.256.946</b>	<b>181.705.957.220</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	26.653.524.506	12.001.856.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	44.763.283
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.378.357.573	1.592.385.678
4. Phải trả người lao động	314		12.067.596.381	10.526.981.686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.778.684.237	525.686.521
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	2.355.125.510	4.823.522.754
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	191.706.042.416	150.967.098.579
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	1.126.926.323	1.223.662.475
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.920.779.121</b>	<b>43.069.092.599</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	37.920.779.121	43.069.092.599
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>241.451.196.405</b>	<b>169.959.924.306</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>241.451.196.405</b>	<b>169.959.924.306</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.367.320.000	139.461.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.367.320.000	139.461.440.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		28.083.876.405	30.498.484.306
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.265.480.458	14.785.291.897
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		18.818.395.947	15.713.192.409
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>517.438.232.472</b>	<b>394.734.974.125</b>

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thái Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Thắng

Báo cáo tài chính phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	409.068.691.152	272.099.168.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	139.384.467	1.270.600.399
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		408.929.306.685	270.828.568.115
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	319.897.237.337	195.020.501.403
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		89.032.069.348	75.808.066.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.170.387.605	1.141.041.772
7. Chi phí tài chính	22	6.5	10.231.389.743	6.627.104.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.080.155.239	6.137.550.856
8. Chi phí bán hàng	25		9.275.184.210	9.696.316.245
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	52.035.454.171	43.699.473.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.660.428.829	16.926.214.453
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.992.434.044	1.352.109.854
12. Chi phí khác	32	6.7	372.755.453	222.439
13. Lợi nhuận khác	40		1.619.678.591	1.351.887.415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.280.107.420	18.278.101.868
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.461.711.473	2.564.909.459
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.818.395.947	15.713.192.409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.275	1.261

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng

Báo cáo tài chính phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

9

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mẫu số B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>21.280.107.420</b>	<b>18.278.101.868</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		22.233.163.223	19.721.545.810
- Các khoản dự phòng	03		-	8.577.011
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		185.980.689	(316.591.856)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(262.199.735)	(7.984.700)
- Chi phí lãi vay	06		9.080.155.239	6.137.550.856
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>52.517.206.836</b>	<b>43.821.198.989</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.889.162.132)	1.744.781.939
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.632.504.241)	(53.153.055.677)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.038.084.269	(19.220.990.022)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(771.622.396)	1.115.944.045
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.200.545.205)	(6.137.550.856)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.665.284.055)	(1.859.625.404)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(411.000.000)	(56.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(4.014.826.924)</b>	<b>(33.745.296.986)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.653.368.240)	(35.270.225.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.327.780.303	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.250.000.000)	(2.135.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.320.000.000	2.120.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		200.911.857	7.984.700
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(24.054.676.080)</b>	<b>(35.277.240.491)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Mẫu số B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		52.987.140.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		396.117.626.941	313.844.880.350
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(372.068.626.401)	(277.087.101.856)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.340.451.395)	(34.513.920)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>75.695.689.145</b>	<b>36.723.264.574</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>47.626.186.141</b>	<b>(32.299.272.903)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.745.655.851	41.154.000.839
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.101.056.628	(109.072.085)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>57.472.898.620</b>	<b>8.745.655.851</b>

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thái Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Thắng

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 11 (mười một) lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 213.367.320.000 đồng (Hai trăm mười ba tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng./.).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính đặt tại xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Số lượng lao động tại ngày 31/12/2021: 1.900 người.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

**4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- |                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền quý   |
| - Sản phẩm dở dang:                 | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

**4.6.2. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### 4.10. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

#### 4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí lãi vay phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay.

#### 4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông phải được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

#### 4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

#### 4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### 4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

#### 4.18. Thuế

##### Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm chịu thuế suất thuế GTGT là 0% và 10%.

##### Thuế thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của Nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất

ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Trong năm, Công ty đang áp dụng thuế TNDN như sau: Công ty áp dụng thuế suất 17%; Chi nhánh May TDT Đại Từ được miễn thuế.

Các loại thuế khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### 4.20. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 4.22. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.6.

#### **4.23. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

##### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng hóa và sản xuất thành phẩm nguyên chiếc.

##### **Khu vực địa lý**

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu là hoạt động xuất khẩu và nội địa.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt	213.497.045	413.466.508
Tiền gửi ngân hàng	57.259.401.575	8.332.189.343
<b>Cộng</b>	<b>57.472.898.620</b>	<b>8.745.655.851</b>

**5.2 Phải thu khách hàng**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Asmara International Limited	10.849.604.272	8.648.366.058
Công ty TNHH May Bình Minh - ATC	-	1.973.603.628
Pan-Pacific Co., Ltd.	4.096.021.141	2.107.591.494
Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	-	548.651.000
Cobest Hong Kong Co., Ltd.	9.599.588.630	5.615.566.824
Capital Garment Co., Ltd.	6.445.156.033	6.109.339.660
Sea - a Tranding Co., Ltd.	6.003.858.625	-
Phải thu khách hàng khác	16.312.962.661	220.320.691
<b>Cộng</b>	<b>53.307.191.362</b>	<b>25.223.439.355</b>
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>	-	-

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thang máy và Thiết bị Alphas Việt	495.000.000	-
Công ty TNHH Chính xác AMC	181.483.533	-
Anhui Whywin Light Industries And Textile Co.,Ltd.	666.050.616	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	533.406.330	420.443.462
<b>Cộng</b>	<b>1.875.940.479</b>	<b>420.443.462</b>
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	-	-

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>462.791.729</b>	-	<b>4.964.400.000</b>	-
- Phải thu khác	162.624.329	-	-	-
- Tam ứng	300.167.400	-	4.964.400.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>3.177.977.496</b>	-	<b>1.767.679.235</b>	-
- Phải thu khác	603.627.261	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	2.574.350.235	-	1.767.679.235	-
<b>Cộng</b>	<b>3.640.769.225</b>	-	<b>6.732.079.235</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.5 . Phải thu về cho vay**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Bùi Hồng Vân	-	-	1.800.000.000	-
Đào Thị Thu Thùy	-	-	160.000.000	-
Bùi Minh Thái	-	-	110.000.000	-
Bùi Huy Tùng (i)	65.000.000	-	65.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>65.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.135.000.000</b>	<b>-</b>

(i) Hợp đồng vay tiền số 05/BHT-TDT/2021 ngày 17/10/2021, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

**5.6 Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	(VND)		(VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	16.509.474.571	-	20.485.124.597	-
Công cụ, dụng cụ	101.537.034	-	77.712.280	-
Chi phí SXKD dở dang	11.508.711.128	-	2.466.079.483	-
Thành phẩm nhập kho	173.578.867.828	-	151.037.169.960	-
Hàng hóa	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
<b>Cộng</b>	<b>201.741.475.620</b>	<b>(42.885.059)</b>	<b>174.108.971.379</b>	<b>(42.885.059)</b>

**5.7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	-	-
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>61.371.798.312</b>	<b>59.973.866.755</b>
+ Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	61.371.798.312	59.973.866.755
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.371.798.312</b>	<b>59.973.866.755</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	76.960.360.748	99.604.453.211	6.944.286.474	1.936.889.889	299.287.151	185.745.277.473
Tăng trong năm	6.196.881.081	7.062.234.726	1.802.500.000	-	340.220.000	15.401.835.807
- Mua trong năm	146.178.929	7.062.234.726	1.211.181.818	-	340.220.000	8.759.815.473
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.233.422.496	-	-	-	-	5.233.422.496
- Tăng khác	817.279.656	-	591.318.182	-	-	1.408.597.838
Giảm trong năm	-	6.377.122.036	1.040.889.870	18.049.607	-	7.436.061.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.986.573.805,0	1.040.889.870	-	-	6.027.463.675
- Giảm khác	-	1.390.548.231	-	18.049.607	-	1.408.597.838
Số dư cuối năm	83.157.241.829	100.289.565.901	7.705.896.604	1.918.840.282	639.507.151	193.711.051.767
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	28.411.775.680	55.424.987.533	5.474.047.605	1.041.349.774	265.195.900	90.617.356.492
Tăng trong năm	7.868.040.297	11.608.629.414	643.412.657	273.703.419	49.173.667	20.442.959.454
- Số khấu hao trong năm	7.454.293.823	11.608.629.414	643.412.657	273.703.419	49.173.667	20.029.212.980
- Tăng khác	413.746.474	-	-	-	-	413.746.474
Giảm trong năm	-	3.997.487.515	1.080.014.111	97.216.098	-	5.174.717.724
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.767.957.138	993.014.112	-	-	4.760.971.250
- Giảm khác	-	229.530.377	86.999.999	97.216.098	-	413.746.474
Số dư cuối năm	36.279.815.977	63.036.129.432	5.037.446.151	1.217.837.095	314.369.567	105.885.598.221
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	48.548.585.068	44.179.465.678	1.470.238.869	895.540.115	34.091.251	95.127.920.981
2. Tại ngày cuối năm	46.877.425.852	37.253.436.469	2.668.450.453	701.003.187	325.137.584	87.825.453.546
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:			34.172.205.476	VND		
Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay:			56.368.023.985	VND		

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

22



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	14.346.211.352	-	14.346.211.352
- Mua trong năm	-	40.900.000	40.900.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	13.697.600.700	-	13.697.600.700
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	28.043.812.052	40.900.000	28.084.712.052
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.381.634.309	-	1.381.634.309
Tăng trong năm	769.232.916	6.135.000	775.367.916
- Số khấu hao trong năm	769.232.916	6.135.000	775.367.916
Số dư cuối năm	2.150.867.225	6.135.000	2.157.002.225
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	12.964.577.043	-	12.964.577.043
Tại ngày cuối năm	25.892.944.827	34.765.000	25.927.709.827
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:		- VND	
Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay:		- VND	

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	2.598.767.955	2.598.767.955
- Thuê tài chính trong năm	14.465.122.367	14.465.122.367
Số dư cuối năm	17.063.890.322	17.063.890.322
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	36.094.000	36.094.000
Tăng trong năm	1.428.582.328	1.428.582.328
- Số khấu hao trong năm	1.428.582.328	1.428.582.328
Số dư cuối năm	1.464.676.328	1.464.676.328
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	2.562.673.955	2.562.673.955
Tại ngày cuối năm	15.599.213.994	15.599.213.994

**5.11 Chi phí trả trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
a) Ngắn hạn	1.149.414.211	185.331.528
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.149.414.211	185.331.528
b) Dài hạn	2.004.066.681	2.196.526.968
- Chi phí thuê đất làm xưởng	64.000.000	193.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.940.066.681	2.003.526.968
<b>Cộng</b>	<b>3.153.480.892</b>	<b>2.381.858.496</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12 Phải trả người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Máy may Giang Thành	852.124.800	852.124.800	1.066.996.988	1.066.996.988
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Dũng Hùng	576.800.205	576.800.205	588.215.205	588.215.205
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	1.256.098.985	1.256.098.985	994.937.713	994.937.713
Shaoxing Wanzan Imp. And Exp.Co.Ltd.	3.886.928.036	3.886.928.036	-	-
.Suzhou Gaoyuan Textile Technology Co., Ltd	3.258.025.945	3.258.025.945	183.303.938	183.303.938
Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	1.601.174.483	1.601.174.483	182.001.553	182.001.553
Các khoản phải trả người bán khác	15.222.372.052	15.222.372.052	8.986.400.847	8.986.400.847
<b>Cộng</b>	<b>26.653.524.506</b>	<b>26.653.524.506</b>	<b>12.001.856.244</b>	<b>12.001.856.244</b>

**b) Các khoản phải trả người bán dài hạn****c) Phải trả người bán là các bên liên quan****5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

a) Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2021
- Thuế TNDN	1.464.948.038	2.461.711.473	1.665.284.055	2.261.375.456
- Thuế TNCN	125.557.640	230.624.444	243.019.967	113.162.117
- Thuế tài nguyên	-	288.000	288.000	-
- Thuế BVMT và Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.880.000	153.453.393	151.513.393	3.820.000
<b>Cộng</b>	<b>1.592.385.678</b>	<b>2.850.077.310</b>	<b>2.064.105.415</b>	<b>2.378.357.573</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế GTGT	15.517	4.821.946.274	4.821.946.274	15.517
- Thuế Xuất nhập khẩu	16.625	23.943.661	24.007.109	80.073
- Thuế nhà đất	2.778.158	64.919.080	62.140.922	-
<b>Cộng</b>	<b>2.810.300</b>	<b>4.910.809.015</b>	<b>4.908.094.305</b>	<b>95.590</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B09 - DN

**5.14 Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê tài sản thể chấp	263.887.014	-
- Chi phí bảo hành và lãi vay phải trả	964.797.223	525.686.521
- Chi phí phải trả khác	550.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u><u>1.778.684.237</u></u>	<u><u>525.686.521</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>

**5.15 Các khoản phải trả khác**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
- Kinh phí công đoàn	1.659.914.651	1.871.191.643
- Bảo hiểm xã hội	685.210.859	2.952.331.111
- Phải trả, phải nộp khác	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<u><u>2.355.125.510</u></u>	<u><u>4.823.522.754</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B09 - DN

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021				01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>191.706.042.416</b>	<b>191.706.042.416</b>	<b>412.566.865.074</b>	<b>371.827.921.237</b>	<b>150.967.098.579</b>	<b>150.967.098.579</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>176.295.696.362</b>	<b>176.295.696.362</b>	<b>397.156.519.020</b>	<b>364.723.553.581</b>	<b>143.862.730.923</b>	<b>143.862.730.923</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	17.308.829.026	17.308.829.026	71.465.870.653	79.768.303.730	25.611.262.103	25.611.262.103
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	116.861.805.869	116.861.805.869	240.988.935.957	233.357.787.358	109.230.657.270	109.230.657.270
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	19.810.061.467	19.810.061.467	29.831.712.410	19.042.462.493	9.020.811.550	9.020.811.550
- Vay cá nhân (viii)	22.315.000.000	22.315.000.000	54.870.000.000	32.555.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>15.410.346.054</b>	<b>15.410.346.054</b>	<b>15.410.346.054</b>	<b>7.104.367.656</b>	<b>7.104.367.656</b>	<b>7.104.367.656</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (v)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên (vi)	924.662.846	924.662.846	924.662.846	407.630.048	407.630.048	407.630.048
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (vii)	2.775.683.208	2.775.683.208	2.775.683.208	416.737.608	416.737.608	416.737.608
- Vay cá nhân (ix)	2.710.000.000	2.710.000.000	2.710.000.000	-	-	-
<b>b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>37.920.779.121</b>	<b>37.920.779.121</b>	<b>11.843.189.135</b>	<b>16.991.502.613</b>	<b>43.069.092.599</b>	<b>43.069.092.599</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên (iv)	23.999.999.885	23.999.999.885	-	8.000.000.000	31.999.999.885	31.999.999.885
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (v)	227.760.643	227.760.643	-	1.200.000.000	1.427.760.643	1.427.760.643
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thái Nguyên (vi)	3.917.894.382	3.917.894.382	-	1.182.105.618	5.100.000.000	5.100.000.000
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (vii)	9.775.124.211	9.775.124.211	11.843.189.135	3.699.396.995	1.631.332.071	1.631.332.071
- Vay cá nhân (ix)	-	-	-	2.910.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000
<b>Cộng</b>	<b>229.626.821.537</b>	<b>229.626.821.537</b>	<b>424.410.054.209</b>	<b>388.819.423.850</b>	<b>194.036.191.178</b>	<b>194.036.191.178</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Mẫu số B09 - DN

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Vay các bên liên quan**

Nguyễn Huy Hoàng - Cổ đông	3.000.000.000	3.000.000.000	2.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Lê Thị Hồng Thắm - Trưởng ban Kiểm soát	200.000.000	200.000.000	500.000.000	300.000.000	-	-
Lê Thị Hiền - Người thân của người quản lý chủ chốt	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Bùi Thị Đậu- Người thân của người quản lý chủ chốt	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.700.000.000</b>	<b>4.700.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	31/12/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	(*)	(*)	2.775.683.208	(*)	(*)	416.737.608
- Trên 1 năm đến 5 năm	(*)	(*)	9.775.124.211	(*)	(*)	1.631.332.071
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

(\*) Lãi suất cho thuê được áp dụng từ thời điểm bên cho thuê tài chính giải ngân khoản tiền đầu tiên cho bên cung cấp/Bên nhận ủy thác nhập khẩu và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh, lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất Libor 6 tháng gần nhất cộng biên độ 4.5%/năm. Trong hợp đồng không có kế hoạch trả lãi.

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4642906/HĐTD ngày 30/07/2021. Theo đó, hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Biện pháp bảo đảm được thực hiện theo các Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 06/10/2021. Theo đó, hạn mức cho vay là 135.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 06/10/2021 đến hết ngày 30/09/2022, thời hạn và lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hàng may mặc. Biện pháp bảo đảm được quy định theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD2802021104 ngày 22 tháng 02 năm 2021. Theo đó, hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp bảo đảm bằng ba xe ô tô con thuộc sở hữu của Công ty và tài sản của bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên được cấp tín dụng.

(iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HĐTD ngày 05/08/2019. Theo đó, số tiền vay là 46.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cho vay là 72 tháng, lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau đó sẽ được điều chỉnh phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Mục đích vay: Đầu tư xây dựng nhà máy Đại Từ. Tài sản bảo đảm là toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy may TDT Đại Từ.

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 02/2020-HĐCV-DADT/NHCT220-TDT ngày 27/02/2020, Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 04/2020-HĐCV-SĐBS[01]/NHCT220- TDT. Theo đó, số tiền vay không vượt quá 10.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND hoặc USD. Thời hạn cho vay là 4 năm, lãi suất 9,5%/năm trong 01 năm đầu, những năm tiếp theo thực hiện theo quy định của NHCT từng thời kỳ và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký Hợp đồng. Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Nâng cấp, sửa chữa nhà xưởng, thay thế 8 chuyen may tại Nhà xưởng A1 thuộc nhà máy TDT Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

(vi) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số HDTD2802019031 ngày 30/01/2019. Theo đó, số tiền vay là 11.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND. Thời hạn cho vay là 4 năm, lãi suất vay được ghi cụ thể trên Giấy đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hàng may sẵn, chăn, ga, gối, đệm mở rộng tại xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng biện pháp thế chấp các tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng.

(vii) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm những hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trải vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chân và bàn máy trải vải loại có thổi hơi với phụ kiện đồng bộ, chân và bàn để di chuyển máy trải vải. Số tiền thuê: 89.841,6 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/CTTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus loại máy vắt số 3 kim 6 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xén trái, để trụ. Số tiền thuê: 3.060.277.280 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/CTTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề để bằng 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.698.861.472 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.04/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trần đề Siruba. Số tiền thuê: 775.139.200 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/CTTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trải vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 89.050 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.11/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 10 máy may công nghiệp lập trình trần bông điện tử. Số tiền thuê: 853.031.667 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.12/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 765.172.100 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.13/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy trần đề để bằng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trần đề xén trái, để trụ 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.585.329.823 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.16/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy may công nghiệp vắt số khổ nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ hiệu Siruba, máy may công nghiệp trần đề đầu nhỏ Siruba. Số tiền thuê: 823.823.000 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.17/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy vắt số 4 chỉ Siruba. Số tiền thuê: 215.985.000 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

(viii) Vay cá nhân ngắn hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống, lãi suất 10%.

(ix) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%.

*Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B09 - DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>116.217.970.000</b>	<b>38.804.859.079</b>	<b>155.022.829.079</b>
Tăng vốn trong năm trước	23.243.470.000	-	23.243.470.000
Lãi trong năm trước	-	15.713.192.409	15.713.192.409
Phân phối lợi nhuận	-	(24.019.567.182)	(24.019.567.182)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>139.461.440.000</b>	<b>30.498.484.306</b>	<b>169.959.924.306</b>
Tăng vốn trong năm	73.905.880.000	-	73.905.880.000
Lãi trong năm	-	18.818.395.947	18.818.395.947
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(21.233.003.848)	(21.233.003.848)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>213.367.320.000</b>	<b>28.083.876.405</b>	<b>241.451.196.405</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/05/2021. Cụ thể như sau:

Trả cổ tức bằng cổ phiếu	20.918.740.000
Quý khen thưởng phúc lợi	314.263.848
<b>Cộng</b>	<b>21.233.003.848</b>

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ %	31/12/2021 (VND)	Tỷ lệ %	01/01/2021 (VND)
<b>Chi tiết các cổ đông</b>				
Chu Thuýn	15,57%	33.229.650.000	15,8%	22.011.000.000
Nguyễn Việt Thắng	8,79%	18.745.000.000	8,6%	12.000.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	1,73%	3.687.560.000	3,3%	4.554.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	73,91%	157.705.110.000	72,3%	100.896.440.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>213.367.320.000</b>	<b>100%</b>	<b>139.461.440.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Vốn góp đầu năm	139.461.440.000	116.217.970.000
- Vốn góp tăng trong năm	73.905.880.000	23.243.470.000
- Vốn góp cuối năm	213.367.320.000	139.461.440.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.233.003.848	24.019.567.182

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.336.732	13.946.144
- Cổ phiếu phổ thông	21.336.732	13.946.144
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.336.732	13.946.144
- Cổ phiếu phổ thông	21.336.732	13.946.144
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Quý khen thưởng, phúc lợi	1.126.926.323	1.223.662.475
<b>Cộng</b>	<b>1.126.926.323</b>	<b>1.223.662.475</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

29

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

1, Ngoại tệ các loại

+ USD

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

Cộng

2, Vật liệu gia công

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có nắm giữ một số hàng nhận gia công của khách hàng nhưng chưa hoàn thành bàn giao là các nguyên vật liệu với 38 mã.

	31/12/2021	01/01/2021
	142.132,65	147.280,27
	47.583,27	6.839,38
	29.380,72	120.316,75
	1.688,22	1.688,22
	62.046,85	16.922,29
	1.433,59	1.513,63
	<b>142.132,65</b>	<b>147.280,27</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu xuất khẩu

Doanh thu nội địa

Cộng

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
	363.699.336.834	252.120.116.362
	45.369.354.318	19.979.052.152
	<b>409.068.691.152</b>	<b>272.099.168.514</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Giảm giá hàng bán

Cộng

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
	139.384.467	1.270.600.399
	<b>139.384.467</b>	<b>1.270.600.399</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn xuất khẩu

Giá vốn nội địa

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
	287.758.672.887	181.496.520.730
	32.138.564.450	13.515.403.662
	-	8.577.011
	<b>319.897.237.337</b>	<b>195.020.501.403</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
	200.911.857	7.984.700
	1.969.475.748	816.465.216
	-	316.591.856
	<b>2.170.387.605</b>	<b>1.141.041.772</b>

**6.5 Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
	9.080.155.239	6.137.550.856
	965.253.815	489.553.240
	185.980.689	-
	<b>10.231.389.743</b>	<b>6.627.104.096</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

30



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi từ thanh lý tài sản	61.287.878	-
Thu từ bán phế liệu	198.634.024	58.707.745
Thu từ phí sửa hàng	755.571.705	1.009.056.130
Các khoản thu nhập khác	976.940.437	284.345.979
<b>Cộng</b>	<b>1.992.434.044</b>	<b>1.352.109.854</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí sửa hàng	67.153.155	-
Các khoản bị phạt	269.314.353	-
Các khoản chi phí khác	36.287.945	222.439
<b>Cộng</b>	<b>372.755.453</b>	<b>222.439</b>

**6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	453.559.408	494.404.128
Chi phí nhân công	43.813.010.689	35.968.949.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.550.000	37.070.833
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.972.596.251	4.322.913.954
Chi phí khác bằng tiền	2.732.737.823	2.876.134.872
<b>Cộng</b>	<b>52.035.454.171</b>	<b>43.699.473.690</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng:</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.275.184.210	6.035.575.765
Chi phí khác bằng tiền	-	3.660.740.480
<b>Cộng</b>	<b>9.275.184.210</b>	<b>9.696.316.245</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.700.879.993	90.282.979.928
Chi phí nhân công	192.406.285.037	151.306.350.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.233.163.223	19.721.545.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.635.954.361	20.843.163.833
Chi phí bằng tiền khác	3.058.273.459	7.468.461.977
<b>Cộng</b>	<b>365.034.556.073</b>	<b>289.622.501.549</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.280.107.420	18.278.101.868
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	683.026.615	131.932.745
+ <i>Lỗ do đánh giá lại tỷ giá các khoản tiền và phải thu cuối năm</i>	377.424.317	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	305.602.298	131.932.745
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	1.136.070.809	-
<i>Thu nhập không chịu thuế của khoản lãi chênh lệch tỷ giá</i>	1.136.070.809	
Thu nhập chịu thuế	20.827.063.226	18.410.034.613
<b>Trong đó:</b>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 17%	14.480.655.725	15.087.702.704
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế miễn thuế	6.346.407.501	3.322.331.909
<b>Thuế suất thuế TNDN</b>		
- Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.461.711.473</b>	<b>2.564.909.459</b>

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 128/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

**6.1 LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	18.818.395.947	15.713.192.409
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	14.762.766	12.464.692
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.275</b>	<b>1.261</b>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

7.1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

7.2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

7.3 . Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	396.117.626.941	313.844.880.350

7.4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	372.068.626.401	277.087.101.856

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>31/12/2021</b>			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.472.898.620	-	57.472.898.620
Phải thu khách hàng	53.307.191.362	-	53.307.191.362
Phải thu khác	462.791.729	3.177.977.496	3.640.769.225
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.242.881.711</b>	<b>3.177.977.496</b>	<b>114.420.859.207</b>
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Phải trả người bán	26.653.524.506	-	26.653.524.506
Phải trả khác	2.355.125.510	-	2.355.125.510
Chi phí phải trả	1.778.684.237	-	1.778.684.237
Các khoản vay và nợ	191.706.042.416	37.920.779.121	229.626.821.537
<b>Tổng cộng</b>	<b>222.493.376.669</b>	<b>37.920.779.121</b>	<b>260.414.155.790</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(111.250.494.958)</b>	<b>(34.742.801.625)</b>	<b>(145.993.296.583)</b>
	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm trở lên</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>01/01/2021</b>			
<i>Giá trị ghi sổ</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.745.655.851	-	8.745.655.851
Phải thu khách hàng	25.223.439.355	-	25.223.439.355
Phải thu khác	4.964.207.175	1.767.679.235	6.731.886.410
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.933.302.381</b>	<b>1.767.679.235</b>	<b>40.700.981.616</b>
Phải trả người bán	12.001.856.244	-	12.001.856.244
Phải trả khác	4.823.522.754	-	4.823.522.754
Chi phí phải trả	525.686.521	-	525.686.521
Các khoản vay và nợ	150.967.098.579	43.069.092.599	194.036.191.178
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.318.164.098</b>	<b>43.069.092.599</b>	<b>211.387.256.697</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(129.384.861.717)</b>	<b>(41.301.413.364)</b>	<b>(170.686.275.081)</b>

Công ty cho rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.472.898.620	8.745.655.851	57.472.898.620	8.745.655.851
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.769.983.091	30.187.839.355	53.769.983.091	30.187.839.355
Phải thu khác dài hạn	3.640.769.225	6.732.079.235	3.640.769.225	6.732.079.235
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.883.650.936</b>	<b>45.665.574.441</b>	<b>114.883.650.936</b>	<b>45.665.574.441</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	26.653.524.506	12.001.856.244	26.653.524.506	12.001.856.244
Phải trả khác	2.355.125.510	4.823.522.754	2.355.125.510	4.823.522.754
Các khoản vay và nợ	229.626.821.537	194.036.191.178	229.626.821.537	194.036.191.178
<b>Tổng cộng</b>	<b>258.635.471.553</b>	<b>210.861.570.176</b>	<b>229.626.821.537</b>	<b>194.036.191.178</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.2 Báo cáo bộ phận****8.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính : VND

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Năm 2021</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	282.747.353.045	126.321.338.107	409.068.691.152
Các khoản giảm trừ doanh thu	135.028.521	4.355.946	139.384.467
Giá vốn hàng bán	217.169.599.680	102.727.637.657	319.897.237.337
Lợi nhuận gộp	<b>65.442.724.844</b>	<b>23.589.344.504</b>	<b>89.032.069.348</b>
Tổng tài sản	(*)	(*)	517.438.232.472
Nợ Phải trả	(*)	(*)	275.987.036.067
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	27.653.368.240
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	26.711.237.074
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

36

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm	Tổng cộng
Năm 2020	VND	VND	VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	151.674.996.445	120.424.172.069	272.099.168.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	799.851.097	470.749.302	1.270.600.399
Giá vốn hàng bán	109.317.567.028	85.702.934.375	195.020.501.403
Lợi nhuận gộp	<b>41.557.578.320</b>	<b>34.250.488.392</b>	<b>75.808.066.712</b>
Tổng tài sản	(*)	(*)	394.734.974.125
Nợ Phải trả	(*)	(*)	224.775.049.819
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	37.352.808.790
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	27.748.206.695
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

37

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.2.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được trình bày như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Năm 2021</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	45.369.354.318	363.699.336.834	409.068.691.152
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.146.548	134.237.919	139.384.467
Giá vốn hàng bán	32.138.564.450	287.758.672.887	319.897.237.337
Lợi nhuận gộp	<b>13.225.643.320</b>	<b>75.806.426.028</b>	<b>89.032.069.348</b>
	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Năm 2020</b>			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	19.979.052.152	252.120.116.362	272.099.168.514
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.270.600.399	1.270.600.399
Giá vốn hàng bán	13.515.403.662	181.496.520.730	195.011.924.392
Lợi nhuận gộp	<b>6.463.648.490</b>	<b>69.352.995.233</b>	<b>75.816.643.723</b>

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

38



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Mẫu số B09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ**

**8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

**8.6 Thông tin về các bên liên quan**

a) Các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Chu Thuyên

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Việt Thắng

Tổng giám đốc/Phó chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Văn Bằng

Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT

Ông Phạm Thái Hòa

Kế toán trưởng/ Thành viên HĐQT

Ông Dương Ngọc Hải

Thành viên HĐQT

Ông Phan Mạnh Hà

Thành viên HĐQT

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Thành viên HĐQT

Bà Lê Thị Hồng Thắm

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Ngọc Tuyền

Thành viên Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Thành

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Huy Hoàng

Cổ đông

Ngoài ra còn các thành viên có liên quan của hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

b) Thu nhập và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm 2021
Ông Chu Thuyên	Chủ tịch HĐQT	495.285.832
Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc	328.011.613
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	288.082.586
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	262.650.650
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	266.162.876
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban Kiểm soát	178.098.813
<b>Cộng</b>		<b>1.818.292.370</b>

**8.7 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

**8.8 Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**8.9 Những thông tin khác**

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa



Nguyễn Việt Thắng

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Số 10/2022/CV-TDT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 03 năm 2022

**“V/v: Giải trình Báo cáo kiểm toán  
BCTC năm 2021 tăng so năm 2020”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với năm 2020 trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty như sau:

**1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận năm 2021 với năm 2020**

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Thay đổi
Doanh thu thuần	<b>409.068.691.152</b>	<b>272.099.168.514</b>	50,33 %
Doanh thu tài chính	<b>2.170.387.605</b>	<b>1.141.041.722</b>	90,21 %
Chi phí tài chính	<b>10.231.389.743</b>	<b>6.627.104.096</b>	54,39 %
Chi phí bán hàng	<b>9.275.184.210</b>	<b>9.696.316.245</b>	( 4,34 %)
Chi phí quản lý DN	<b>52.035.454.171</b>	<b>43.699.473.690</b>	19,08 %
Thu nhập khác	<b>1.992.343.044</b>	<b>1.352.109.854</b>	47,35 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<b>18.818.395.947</b>	<b>15.713.192.409</b>	19,76 %

So với năm 2020 thì lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT tăng 19,76 %.

**2. Nguyên nhân chính:**



- Doanh thu thuần của Công ty năm 2021 so với năm 2020 tăng 50,33% do những lô hàng bị lùi lịch xuất do dịch bệnh covid được đã được giao trong năm để ghi nhận doanh thu và năng suất lao động của Nhà máy cũng đã cải thiện hơn so với năm trước .
- Doanh thu tài chính tăng 90,21 % do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá trong năm.
- Chi tài chính tăng 54,39 % do Lao động của Nhà máy TDT Đại Từ tăng thêm 650 lao động mới so với năm trước. Dẫn đến việc phải vay thêm để thanh toán tiền lương và BHXH khiến chi phí tài chính tăng, đồng thời để đáp ứng các đơn hàng mới cho nhà máy Chi nhánh Đại từ và bộ phận FOB nên Công ty phải vay thêm để nhập nguyên vật liệu để sản xuất và đem đi gia Công các nhà máy vệ tinh.
- Chi phí bán hàng giảm 4,34 % Tuy chi phí vận tải biển của hãng tàu tăng đột biến trong năm 2021 nhưng do Công ty chủ động đàm phán với khách là đi hàng nguyên Cont chứ không đi hàng lẻ và kết hợp với tận dụng đội xe của Công ty dẫn đến chi phí giảm so với năm trước .
- Chi phí quản lý Doanh nghiệp tăng 19,08 % do Nhà máy TDT Đại Từ tăng lao động sản xuất trong năm dẫn đến tăng thêm nhiều cán bộ quản lý dẫn đến chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng thêm.
- Thu nhập khác tăng 47,35 % Do Công ty trong năm có xử lý cho khách một số nguyên phụ liệu lỗi để khách tận dụng được nguyên phụ liệu mà không phải đặt hàng lại lên khách trả cho khoản chi phí này.

Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

**Trân trọng.**

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Chu Chuyên*